

Số: /KH-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2023

KẾ HOẠCH
**Triển khai đô thị thông minh và Trung tâm Giám sát, điều hành
thông minh tỉnh Hà Nam**

Căn cứ Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030; Công văn số 2333/BTTTT-CĐSQG ngày 20/6/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc triển khai ICT phát triển đô thị thông minh và Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tại các địa phương; căn cứ kết luận của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị Giao ban tuần 33/2023 (Thông báo số 2896/TB-VPUB ngày 10/8/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai hiệu quả Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Hà Nam, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đô thị, tạo bước đột phá trong điều hành, quản trị đô thị, phát triển kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh để cải thiện chất lượng sống của người dân và nâng cao năng lực quản lý điều hành của chính quyền các cấp trên nền tảng số.

- Đưa vào hoạt động của Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam vào hoạt động hiệu quả. Tăng cường sự tham gia của người dân trong hoạt động quản lý nhà nước thông qua việc thiết lập các kênh kết nối phù hợp với từng đối tượng người dân và doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp nêu ý kiến, phản ánh các bức xúc, đối thoại với chính quyền.

2. Yêu cầu

- Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện thực tế, địa phương chủ động xây dựng và triển khai Đề án tổng thể xây dựng đô thị thông minh, có tầm nhìn bám sát chủ trương, định hướng của Đảng và Chính phủ, gắn liền với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của mỗi địa phương (nhu cầu quản lý, nhu cầu của người dân, các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức). Việc xây dựng đô thị thông minh phải đảm bảo tính kế thừa và phát triển bền vững các giá trị văn hóa - kinh tế, xã hội, các giá trị vật chất và phi vật chất của các địa phương.

- Bảo đảm tính đầy đủ, thống nhất, dễ hiểu, dễ sử dụng, hướng tới mục tiêu xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hà Nam bền vững.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý II/2024
2	Xây dựng hệ thống thông tin phản ánh hiện trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý III/2024
3	Xây dựng Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hà Nam	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2024
4	Triển khai thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2023-2025
5	Ban hành Bộ chỉ số đô thị thông minh tỉnh Hà Nam	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Xây dựng; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2024
6	Duy trì hoạt động Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan theo phân công tại phụ lục của Kế hoạch	Thường xuyên
7	Kết nối, cập nhật thường xuyên các chỉ tiêu đã được phân công vào Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam	Các cơ quan theo phân công tại phụ lục của Kế hoạch	Sở Thông tin và Truyền thông	Thường xuyên

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn kinh phí thực hiện các nội dung tại kế hoạch này do Ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách và khuyến khích huy động từ các nguồn lực xã hội hóa.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu, triển khai Kế hoạch này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, theo đúng mục đích, yêu cầu, tiến độ đề ra.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hà Nam.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Hà Nam.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bộ chỉ số đô thị thông minh tỉnh Hà Nam.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc tích hợp, khai thác thông tin các dịch vụ đô thị thông minh tại Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam đảm bảo phù hợp, hiệu quả, đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện thủ tục thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch này đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí chi thường xuyên theo phân cấp của Luật Ngân sách để thực hiện Kế hoạch đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và tình hình thực tế ở địa phương.

3. Sở Xây dựng

- Triển khai Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Bộ chỉ số đô thị thông minh tỉnh Hà Nam.

- Thường xuyên cập nhật số liệu các chỉ tiêu được giao tại Phụ lục của Kế hoạch.

4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp triển khai các nội dung có liên quan của đô thị thông minh, kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Thực hiện việc chia sẻ ứng dụng và cơ sở dữ liệu, tăng cường và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Phối hợp tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về vai trò và lợi ích của việc triển khai, ứng dụng mô hình đô thị thông minh gắn với chính quyền điện tử; tình hình, kết quả triển khai mô hình đô thị thông minh tại địa phương.

- Xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển đô thị thông minh trên địa bàn, phạm vi quản lý phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế và Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh của tỉnh, đảm bảo tiến độ, hiệu quả.

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế Quản lý, khai thác và vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời, bổ sung thông tin các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội; đề xuất điều chỉnh, bổ sung thêm các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu hiện có khác của cơ quan vào danh mục các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu đã kết nối về Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh theo phân công tại phụ lục của Kế hoạch.

- Khi triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài liệu liên quan đến chuẩn kết nối, chia sẻ dữ liệu (API) để kết nối với Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh.

5. Công an tỉnh, Ban An toàn giao thông tỉnh, Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế Quản lý, khai thác và vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời, bổ sung thông tin các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội; đề xuất điều chỉnh, bổ sung thêm các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu hiện có khác của cơ quan vào danh mục các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu đã kết nối về Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh theo phân công tại Phụ lục của Kế hoạch.

- Khi triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài liệu liên quan đến chuẩn kết nối, chia sẻ dữ liệu (API) để kết nối với Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch Triển khai đô thị thông minh và Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có văn bản đề xuất gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh, Ban ATGT tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- VPUB: CPVP, TH, VXNV(2);
- Lưu: VT, VXNV(10).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục
Danh mục các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, chỉ tiêu kết nối về Trung tâm
Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Nam)

I. Danh mục các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu kết nối về Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam

STT	Tên cơ quan	Tên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu	Hiện trạng	Nội dung cần bổ sung
1	Sở Thông tin và Truyền thông	Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Đã kết nối	
2	Văn phòng UBND tỉnh	Phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành	Đã kết nối	
3	Sở Y tế	Cổng dữ liệu y tế - Bộ Y tế	Đã kết nối	
4	UBND thành phố Phủ Lý	Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh thành phố Phủ Lý	Đã kết nối	- Mở rộng phạm vi giám sát (camera) - Xử phạt vi phạm giao thông tự động. - Phản ánh hiện trường.
5	Sở Tư pháp	Phần mềm Quản lý công chứng	Chưa kết nối	Cung cấp tài liệu liên quan đến chuẩn kết nối, chia sẻ dữ liệu (API) Phần mềm Quản lý công chứng
6	Sở Công Thương	Hệ thống cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hà Nam	Chưa kết nối	Cung cấp tài liệu liên quan đến chuẩn kết nối, chia sẻ dữ liệu (API) Hệ thống cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hà Nam

II. Danh mục các chỉ tiêu cập nhật về Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hà Nam

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cục Thống kê tỉnh			
	CTK - Dân số	Dân số trung bình	Nghìn người	Năm
		Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	Năm
	CTK-Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tổng số		
		+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	6 tháng
		+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	6 tháng
		+ Dịch vụ	Tỷ đồng	6 tháng
	CTK - Sản phẩm chăn nuôi	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tấn	Quý
		+ Thịt lợn	Tấn	Quý
		+ Thịt châu	Tấn	Quý
		+ Thịt bò	Tấn	Quý
		+ Thịt gia cầm	Tấn	Quý
		Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
		+ Trứng (nghìn quả)	Nghìn quả	Quý
		+ Sữa	Tấn	Quý
	CTK - Thủy sản	Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	Quý
		+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Nghìn tấn	Quý
		+ Sản lượng thủy sản khai thác	Nghìn tấn	Quý
	CTK - Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	TỔNG SỐ	Tỷ đồng	Quý
		+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Quý
		+ Vốn trái phiếu Chính Phủ	Tỷ đồng	Quý
		+ Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	Tỷ đồng	Quý
		+ Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	Tỷ đồng	Quý
		+ Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	Tỷ đồng	Quý

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		+ Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	Tỷ đồng	Quý
		+ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	Quý
		+ Vốn huy động khác		Quý
	CTK - Sản xuất nông nghiệp	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	Tháng
		Lúa	ha	Tháng
		+ Lúa đông xuân	ha	Tháng
		+ Lúa hè thu	ha	Tháng
		+ Thu đông	ha	Tháng
		+ Lúa mùa	ha	Tháng
		Các loại cây hàng năm khác	ha	Tháng
		+ Ngô	ha	Tháng
		+ Khoai lang	ha	Tháng
		+ Sắn / khoai mì	ha	Tháng
		+ Mía	ha	Tháng
		+ Đậu tương	ha	Tháng
		+ Lạc	ha	Tháng
		+ Rau, đậu các loại	ha	Tháng
	CTK - Chỉ số sản xuất công nghiệp	Toàn ngành công nghiệp	%	Tháng
		+ Khai khoáng	%	Tháng
		+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	Tháng
		+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%	Tháng
		+ Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	Tháng
	CTK - Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tên sản phẩm (theo ngành sản phẩm mới)		
		+ Đá khai thác	1000 m3	Tháng

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		+ Bia các loại	1000 lít	Tháng
		+ Sữa các loại	Triệu lít	Tháng
		+ Vải các loại	1000 m2	Tháng
		+ Quần áo vải may sẵn	1000 cái	Tháng
		+ Xi măng và Clinker	1000 tấn	Tháng
		+ Thức ăn chăn nuôi	1000 tấn	Tháng
		+ Linh kiện điện tử	1000 sp	Tháng
		+ Dây điện các loại	Triệu mét	Tháng
		+ Xe gắn máy	1000c	Tháng
		+ Đồ chơi trẻ em	1000 cái	Tháng
	CTK - Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	TỔNG SỐ	Triệu đồng	Tháng
		+ Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	Tháng
		+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Triệu đồng	Tháng
		+ Dịch vụ lữ hành	Triệu đồng	Tháng
		+ Dịch vụ khác	Triệu đồng	Tháng
	CTK - Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ	CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	%	Tháng
		+ Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%	Tháng
		+ Đồ uống và thuốc lá	%	Tháng
		+ May mặc, mũ nón và giày dép	%	Tháng
		+ nhà ở và vật liệu xây dựng	%	Tháng
		+ Thiết bị và Đồ dùng gia đình	%	Tháng
		+ thuốc và dịch vụ y tế	%	Tháng
		+ Giao thông	%	Tháng
		+ Bưu chính viễn thông	%	Tháng
		+ Giáo dục	%	Tháng

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		+ Văn hóa, giải trí và du lịch	%	Tháng
		+ Hàng hóa và dịch vụ khác	%	Tháng
		CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	%	Tháng
		CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ		Tháng
	CTK - Hoạt động vận tải, kho bãi	DOANH THU VẬN TẢI KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ		Tháng
		KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI		Tháng
		Hành khách		Tháng
		+ Vận chuyển (Nghìn HK)		Tháng
		+ Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)		Tháng
		Hàng hóa		Tháng
		+ Vận chuyển (Nghìn tấn)		Tháng
		+ Luân chuyển (Nghìn tấn.km)		Tháng
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
		Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh môi trường	%	Năm
	Báo cáo Khu vực nông nghiệp (SNN)	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	6 tháng
		Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây: Lúa, cây rau, cây chuối, bưởi Diễn.		6 tháng
		Cây lúa		
		+ Diện tích	Nghìn ha	6 tháng
		+ Năng suất	Tạ/ha	6 tháng
		+ Sản lượng	Nghìn tấn	6 tháng
		Bưởi:		
		+ Diện tích	Nghìn ha	6 tháng
		+ Năng suất	Tạ/ha	6 tháng

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		+ Sản lượng	Nghìn tấn	6 tháng
		Cây rau		
		+ Diện tích	Nghìn ha	6 tháng
		+ Năng suất	Tạ/ha	6 tháng
		+ Sản lượng	Nghìn tấn	6 tháng
		Cây chuối		
		+ Diện tích	Nghìn ha	6 tháng
		+ Năng suất	Tạ/ha	6 tháng
		+ Sản lượng	Nghìn tấn	6 tháng
		Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm		6 tháng
		Tổng đàn và sản lượng thịt hơi các loại vật nuôi: Trâu, bò, lợn, gia cầm, gà		6 tháng
		Trâu		
		+ Tổng đàn	Nghìn con	6 tháng
		+ Sản lượng	Tấn	6 tháng
		Bò		
		+ Tổng đàn	Nghìn con	6 tháng
		+ Sản lượng	Tấn	6 tháng
		Lợn		
		+ Tổng đàn	Nghìn con	6 tháng
		+ Sản lượng	Tấn	6 tháng
		Gia cầm		
		+ Tổng đàn	Nghìn con	6 tháng
		+ Sản lượng	Tấn	6 tháng
		Trong đó: Gà		
		+ Tổng đàn	Nghìn con	6 tháng
		+ Sản lượng	Tấn	6 tháng
		Sản xuất thủy sản		

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		+ Diện tích	Nghìn ha	6 tháng
		+ Thể tích lồng nuôi	m ³	6 tháng
		+ Sản lượng	Nghìn tấn	6 tháng
		Tỷ lệ che phủ rừng	%	6 tháng
		Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	6 tháng
		Khai thác rừng:		
		+ Diện tích	Nghìn ha	Năm
		+ Khối lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	Năm
		XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	Huyện	Năm
		Tổng số xã đạt chuẩn NTM	Xã	Năm
		Số xã đạt chuẩn NTM tăng thêm	Xã	Năm
		Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Xã	Năm
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			
		Số lao động tạo việc làm mới	Nghìn người	Năm
		Xuất khẩu lao động	Người	Năm
		Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Năm
		Trong đó: Có chứng chỉ, bằng cấp	%	Năm
		Số hộ nghèo đa chiều	Hộ	Năm
		Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều	%	Năm
		Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	Năm
		Số hộ cận nghèo	Hộ	Năm
		Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	Năm
4	Sở Y tế			
		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng theo tuổi)	%	Năm
		Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng	%	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi	%	Năm
		Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi	%	Năm
		Tỷ lệ chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	%	Năm
		Tổng tỷ suất sinh	%	Năm
		Tỷ số giới tính khi sinh (nam/100 nữ)	%	Năm
		Tỷ suất chết thô	%	Năm
		Tỷ suất sinh	%	Năm
		Số trẻ em sinh ra trong năm	trẻ	Năm
		Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	Năm
		Số giường bệnh/vạn dân	Giường	Năm
		Tổng số giường bệnh (không bao gồm trạm y tế)		Năm
		+ Số giường bệnh công lập		Năm
		+ Số giường bệnh xã hội hóa		Năm
		Số bác sĩ trên toàn tỉnh	Bác sỹ	Năm
5	Sở Giáo dục và Đào tạo			
	<i>Báo cáo Trường chuẩn quốc gia</i>	Tỷ lệ mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	Năm
		Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia		Năm
		Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	%	Năm
		Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	%	Năm
	<i>SGD - Báo cáo thống kê tổng hợp (đầu năm học)</i>	GIÁO DỤC MẦM NON		
		Trường	trường	Năm
		- Nhà trẻ	nhà trẻ	Năm
		- Mẫu giáo	trường	Năm
		- Mầm non	trường	Năm
		- Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	Năm
		Nhóm, lớp	nhóm/lớp	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		- Nhóm trẻ	nhóm	Năm
		- Lớp mẫu giáo	lớp	Năm
		Trẻ em	người	Năm
		- Trẻ nhà trẻ	người	Năm
		- Trẻ mẫu giáo	người	Năm
		Trong đó: Trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi	người	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		- Cán bộ quản lý	người	Năm
		- Giáo viên	người	Năm
		+ Giáo viên nhà trẻ	người	Năm
		+ Giáo viên mẫu giáo	người	Năm
		- Nhân viên	người	Năm
		- Trong đó: Viên chức	người	Năm
		Phòng học	phòng	Năm
		Các tỷ lệ		Năm
		- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	Năm
		- Số bình quân trẻ nhà trẻ/nhóm	trẻ/nhóm	Năm
		- Số bình quân giáo viên/nhóm	gv/nhóm	Năm
		- Số bình quân trẻ nhà trẻ/giáo viên	trẻ/gv	Năm
		- Số bình quân trẻ mẫu giáo/lớp	trẻ/lớp	Năm
		- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	Năm
		- Số bình quân trẻ mẫu giáo/giáo viên	trẻ/gv	Năm
		- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	Năm
		- Tỷ lệ trẻ suy DD thể nhẹ cân và thấp còi	%	Năm
		- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì		Năm
		- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	Năm
		GIAO DỤC PHỔ THÔNG		
		Trường	trường	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		- Tiểu học	trường	Năm
		- Trung học cơ sở	trường	Năm
		- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	Năm
		- Trung học phổ thông	trường	Năm
		- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	Năm
		- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	Năm
		Trong đó:		Năm
		- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	trường	Năm
		- Trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia	trường	Năm
		- Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	trường	Năm
		- Trường phổ thông bán trú cấp tiểu học	trường	Năm
		- Trường phổ thông bán trú cấp THCS	trường	Năm
		- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	Năm
		- Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	trường	Năm
		- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	Năm
		- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	Năm
		Lớp	lớp	Năm
		- Tiểu học	lớp	Năm
		- Trung học cơ sở	lớp	Năm
		- Trung học phổ thông	lớp	Năm
		Học sinh	người	Năm
		- Tiểu học	người	Năm
		- Trung học cơ sở	người	Năm
		- Trung học phổ thông	người	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		- Cán bộ quản lý	người	Năm
		- Giáo viên	người	Năm
		+ Giáo viên Tiểu học	người	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		+ Giáo viên Trung học cơ sở	người	Năm
		+ Giáo viên Trung học phổ thông	người	Năm
		- Nhân viên		Năm
		- Trong đó: Viên chức	người	Năm
		Phòng học	phòng	Năm
		- Tiểu học	phòng	Năm
		- Trung học cơ sở	phòng	Năm
		- Trung học phổ thông	phòng	Năm
		Các tỷ lệ		Năm
		Tiểu học		Năm
		- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	Năm
		- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	Năm
		- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	Năm
		- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	Năm
		- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	Năm
		Trung học cơ sở		Năm
		- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	Năm
		- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	Năm
		- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	Năm
		- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	Năm
		- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	Năm
		- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học trên trung học cơ sở	%	Năm
		Trung học phổ thông		Năm
		- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	Năm
		- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	Năm
		- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	Năm
		- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	Năm
		- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo		Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	%	Năm
		PHỔ CẬP GIÁO DỤC		
		Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Mức độ	Năm
		Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	Năm
		Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	Năm
		Xóa mù chữ	Mức độ	Năm
		GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
		Số trung tâm	trung tâm	Năm
		Học viên	học viên	Năm
		- Bộ túc chương trình cấp THCS	học viên	Năm
		- Bộ túc chương trình cấp THPT	học viên	Năm
		- Xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ	học viên	Năm
		- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	học viên	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		Trong đó: Viên chức	người	Năm
		GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT		
		Giáo dục khuyết tật tại các trung tâm		Năm
		Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	Năm
		Học sinh khuyết tật	người	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		+ Trong đó : Viên chức	người	Năm
		Giáo dục dành cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông		Năm
		Trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	trường	Năm
		Học sinh khuyết tật:	người	Năm
		- Học tại các trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	người	Năm
		- Học hòa nhập trong các cơ sở GD MN&PT	người	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		- Tại các trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	người	Năm
		- Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông	người	Năm
	<i>SGD - Báo cáo thống kê tổng hợp (cuối năm học)</i>	GIÁO DỤC MẦM NON		
		Trường	trường	Năm
		Nhóm, lớp	nhóm/lớp	Năm
		Trẻ em	người	Năm
		- Trong đó: Trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi	người	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		- Cán bộ quản lý	người	Năm
		- Giáo viên	người	Năm
		- Nhân viên	người	Năm
		- Trong đó : Viên chức	người	Năm
		Các tỷ lệ		Năm
		- Số bình quân trẻ nhà trẻ/nhóm	trẻ/nhóm	Năm
		- Số bình quân giáo viên/nhóm	gv/nhóm	Năm
		- Số bình quân trẻ nhà trẻ/giáo viên	trẻ/gv	Năm
		- Số bình quân trẻ mẫu giáo/lớp	trẻ/lớp	Năm
		- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	Năm
		- Số bình quân trẻ mẫu giáo/giáo viên	trẻ/gv	Năm
		- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%	Năm
		- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	Năm
		- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%	Năm
		GIÁO DỤC PHỔ THÔNG		
		Trường	trường	Năm
		- Tiểu học	trường	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		- Trung học cơ sở	trường	Năm
		- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	Năm
		- Trung học phổ thông	trường	Năm
		- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	Năm
		- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	Năm
		Lớp	lớp	Năm
		- Tiểu học	lớp	Năm
		- Trung học cơ sở	lớp	Năm
		- Trung học phổ thông	lớp	Năm
		Học sinh	người	Năm
		- Tiểu học	người	Năm
		- Trung học cơ sở	người	Năm
		- Trung học phổ thông	người	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		- Cán bộ quản lý	người	Năm
		- Giáo viên	người	Năm
		+ Giáo viên tiểu học	người	Năm
		+ Giáo viên trung học cơ sở	người	Năm
		+ Giáo viên trung học phổ thông	người	Năm
		- Nhân viên	người	Năm
		- Trong đó : Viên chức	người	Năm
		Các tỷ lệ		Năm
		Tiểu học		Năm
		- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	Năm
		Trung học cơ sở		Năm
		- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	Năm
		Trung học phổ thông		Năm
		- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông	%	Năm
		- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	Năm
		PHỔ CẬP GIÁO DỤC		
		Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Mức độ	Năm
		Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	Năm
		Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	Năm
		Xóa mù chữ	Mức độ	Năm
		GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
		Số trung tâm	trung tâm	Năm
		Học viên	học viên	Năm
		- Bổ túc chương trình cấp trung học cơ sở	học viên	Năm
		- Bổ túc chương trình cấp trung học phổ thông	học viên	Năm
		- Xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ	học viên	Năm
		- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	học viên	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		- Trong đó : Viên chức	người	Năm

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT		
		Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	Năm
		Học sinh khuyết tật	người	Năm
		Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	Năm
		- Trong đó : Viên chức	người	Năm
7	Sở Xây dựng			
	Báo cáo Hạ tầng - Đô thị - Môi trường (SXD)	Tỷ lệ đô thị hoá	%	Năm
		Tỷ lệ hộ dân cư thành thị sử dụng nước sạch	%	Quý
8	Sở Tài nguyên và Môi trường			
	Báo cáo Hạ tầng - Đô thị - Môi trường (STN)	Tỷ lệ thu gom, xử lý rác sinh hoạt khu vực đô thị	%	Quý
		Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu, cụm	Quý
		Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Quý
		Số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu, cụm	Quý
		Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Quý
		Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Quý
		Tỷ lệ thu gom, xử lý rác sinh hoạt khu vực nông thôn	%	Quý
		Tỷ lệ thu xử lý rác sinh hoạt khu vực nông thôn	%	Quý
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư			

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
	Báo cáo Doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập tăng thêm	Doanh nghiệp	Quý
		Tổng vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng	Quý
		Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập lũy kế	Doanh nghiệp	Quý
		Số DN đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp	Quý
		Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	Quý
		Số DN đăng ký hoạt động trở lại	Doanh nghiệp	Quý
		Số doanh nghiệp thu hồi	Doanh nghiệp	Quý
	Báo cáo Đầu tư phát triển	Đầu tư trong nước	Tỷ đồng	Tháng
		Đầu tư nước ngoài	Triệu USD	Tháng
		Đăng ký doanh nghiệp	Tỷ đồng	Tháng
	Báo cáo Đầu tư tư nhân	Số lượng dự án được cấp Quyết định chủ trương/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm (không bao gồm điều chỉnh dự án)	Dự án	Tháng
		Trong nước	Dự án	Tháng
		Nước ngoài	Dự án	Tháng
		Tổng vốn đăng ký của các dự án		Tháng
		Trong nước	Tỷ đồng	Tháng
		Nước ngoài	Triệu USD	Tháng
		Tổng cộng	Tỷ đồng	Tháng
10	Sở Giao thông vận tải			
	Báo cáo Hạ tầng - Đô thị - Môi trường (SGT)	Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa	%	Quý

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cung cấp đầy đủ số liệu các chỉ tiêu về Lưu trú Du lịch, Dịch vụ Lữ hành... theo Thông tư số 18/2021/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2021 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch		
	Báo cáo Du lịch	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	Tháng
		Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	Tháng
		Trong đó:		
		+ Khách quốc tế	Nghìn lượt	Tháng
		+ Khách nội địa	Nghìn lượt	Tháng
		Tổng số cơ sở lưu trú	Cơ sở	Tháng
		Trong đó: Khách sạn	Cơ sở	Tháng
		Tổng số phòng	Phòng	Tháng
	Báo cáo Du lịch - Lưu trú	Tổng số buồng lưu trú	Buồng	Tháng
		Số lượt khách nghỉ qua đêm	Lượt	Tháng
		Tổng số đêm nghỉ của khách	Đêm	Tháng
		Khách quốc tế	Đêm	Tháng
		Khách nội địa	Đêm	Tháng
		Tổng doanh thu	Triệu đồng	Tháng
		Tổng số lao động	Người	Tháng
12	Sở Tài chính			
	Báo cáo Thu ngân sách	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	Tháng
		Thu nội địa	Tỷ đồng	Tháng
		Thu từ thuế, phí, lệ phí	Tỷ đồng	Tháng
		Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	Tháng
		Thu thường xuyên tại xã	Tỷ đồng	Tháng
		Thu Xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	Tháng
		Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	Tháng
		Tổng chi cân đối NSDP	Tỷ đồng	Tháng

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		Trong đó:		
		Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	Tháng
		Chi thường xuyên	Tỷ đồng	Tháng
13	Bảo hiểm xã hội tỉnh			
	<i>Báo cáo Bảo hiểm xã hội tỉnh</i>	Số người tham gia BHYT	Người	Tháng
		Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	Tháng
		Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	Tháng
		Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	Tháng
		Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	Tháng
		Số người tham gia BHTN	Người	Tháng
14	Cục Thuế tỉnh			
	<i>Báo cáo Doanh nghiệp và Đầu tư tư nhân (CTT)</i>	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	Tháng
15	Ban an toàn giao thông			
	<i>Báo cáo An toàn giao thông (BAT)</i>	AN TOÀN GIAO THÔNG		
		Đường bộ		
		- Số vụ va chạm và tai nạn giao thông	Vụ	Tháng
		- Số người chết	Người	Tháng
		- Số người bị thương	Người	Tháng
		Đường sắt		
		- Số vụ va chạm và tai nạn giao thông	Vụ	Tháng
		- Số người chết	Người	Tháng
		- Số người bị thương	Người	Tháng
		Đường thủy		

STT	Cơ quan chủ trì cung cấp số liệu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
		- Số vụ va chạm và tai nạn giao thông	Vụ	Tháng
		- Số người chết	Người	Tháng
		- Số người bị thương	Người	Tháng
16	Công an tỉnh			
	<i>CAT - Báo cáo Công an tỉnh</i>	Số thu nhận hồ sơ cấp căn cước công dân	Hồ sơ	Tháng
		Số kích hoạt tài khoản định danh điện tử	Tài khoản	Tháng
		Số công dân thường trú	Người	Tháng
		Số công dân tạm trú	Người	Tháng
		Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	Tháng
		Số vụ cháy, nổ	Vụ	Tháng
17	Kho bạc nhà nước tỉnh			
	<i>Báo cáo về giải ngân vốn đầu tư công</i>	Giá trị giải ngân vốn đầu tư công	Tỷ đồng	½ tháng
		Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công/Kế hoạch vốn	%	½ tháng
18	Chi cục hải quan			
	<i>Báo cáo Thương mại dịch vụ</i>	Giá trị xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	Tuần
		Tốc độ tăng xuất khẩu	%	Tuần
		Giá trị hàng nhập khẩu	Triệu USD	Tuần
		Tốc độ tăng nhập khẩu	%	Tuần